



## NGUỒN GỐC VÀ Ý NGHĨA CÁC TỘC DANH Ở VIỆT NAM

*Lý Tùng Hiếu*

*Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – ĐHQG TP HCM*

*\* Tác giả liên hệ: Lý Tùng Hiếu – Email: lytungghieu@gmail.com*

*Ngày nhận bài: 19-02-2019; ngày nhận bài sửa: 20-3-2019; ngày duyệt đăng: 20-4-2019*

### TÓM TẮT

Cùng với ngôn ngữ tộc người, tộc danh là dấu chỉ trước tiên giúp một tộc người tự phân biệt với những tộc người khác, và phân biệt những tộc người khác với tộc người mà mình sở thuộc. Nguồn gốc của các tộc danh có thể là những danh xưng tự gọi, nhưng thường xuất phát từ cách gọi để phân biệt của các cộng đồng lân cận. Các cộng đồng người thường dựa vào nơi cư trú hoặc một điểm đặc trưng, đặc thù về văn hóa của các cộng đồng láng giềng để đặt tên cho họ. Do đó, các tộc danh ở Việt Nam thường phản ánh xuất xứ và phản ánh cái nhìn của các cộng đồng người đối với nhau.

**Từ khóa:** tộc danh, quốc danh, địa danh, Việt Nam.

### 1. Đặt vấn đề

Tộc danh (ethnic name) là tên gọi một tộc người. Cùng với ngôn ngữ tộc người, tộc danh là dấu chỉ trước tiên giúp cho một tộc người tự phân biệt với những tộc người khác, và phân biệt những tộc người khác với tộc người mà mình sở thuộc. Nguồn gốc trực tiếp của tộc danh có thể là một danh xưng tự gọi, nhưng thường là xuất phát từ cách gọi để phân biệt của các tộc người lân cận. Các tộc người thường dựa vào nơi cư trú hoặc một điểm đặc trưng, đặc thù về văn hóa của các tộc người láng giềng để đặt tên cho họ.

Do đó, các tộc danh đều hàm chứa những ý nghĩa văn hóa – lịch sử nhất định. Ở Việt Nam, những tộc danh có thể nhận diện được ý nghĩa có thể được chia thành bốn loại: tộc danh biểu thị tư cách con người; tộc danh biểu thị địa vực cư trú hoặc xuất xứ của tộc người; tộc danh biểu thị đặc trưng văn hóa của tộc người; tộc danh mang sắc thái kì thị. Bên cạnh đó, có những tộc danh do có nguồn gốc quá xa xưa, nay không còn rõ nghĩa, chẳng hạn tộc danh Tày của người Tày, Táy người Thái, Yáy của người Giáy, Tàu, Ba Tàu của người Hoa<sup>1</sup>... Nhìn chung, các tộc danh thường phản ánh xuất xứ và phản ánh cái nhìn của các tộc người đối với nhau.

Tộc danh là đối tượng nghiên cứu của dân tộc học, ngôn ngữ học, dân tộc-ngôn ngữ học. Vấn đề tộc danh của các tộc người Việt Nam đã được bàn đến trong các nghiên cứu

<sup>1</sup> Có ý kiến giải thích rằng Thái, Tày, Táy, Yáy có nghĩa là “tự do”; Tàu, Ba Tàu là cách đọc trại “Tào quan” là quan lại người Hán, hoặc vốn dùng để chỉ “Tàu” là phương tiện vận chuyển đường thủy mà người Hán đã dùng khi đến Việt Nam. Tuy nhiên, chúng tôi không cho rằng những giải thích ấy có căn cứ chắc chắn, nên chỉ ghi nhận chờ kiến giải.

của Đặng Nghiêm Vạn (Viện Dân tộc học, 1984, tr.19; 1986), A. Ju. Efimov (1985, tr.80-81), Nguyễn Văn Lợi (1993b, tr.35-44), Mạc Đường (1997)... Tuy nhiên, nguồn gốc và nội dung văn hóa trong các tộc danh ở Việt Nam vẫn cần được nghiên cứu sâu hơn. Trong bài, vận dụng các phương pháp khảo sát điền dã và phương pháp phân tích – tổng hợp tư liệu, chúng tôi sẽ cố gắng làm sáng tỏ nội hàm văn hóa – lịch sử trong các tộc danh ở Việt Nam.

## 2. Văn hóa trong tộc danh người Việt

Trước tiên, chúng ta hãy xem xét nguồn gốc và nội dung văn hóa trong tộc danh người Việt. Là một tộc người đa số và là chủ thể chính của văn hóa Việt Nam, nhưng người Việt hầu như không có tộc danh tự gọi. Tộc danh Việt (越) nghĩa đen là “vượt qua”, bắt nguồn từ cách người Hán gọi các nhóm cư dân từ lưu vực sông Dương Tử đổ về nam vào thời cổ đại: *Dương Việt*, *Ngô Việt*, *Mân Việt*, *Điền Việt*, *Âu Việt*, *Lạc Việt*, v.v., gọi chung là *Bách Việt*. Cách gọi này tồn tại xuyên suốt trong lịch sử Trung Hoa. Và Việt đã trở thành quốc danh từ rất sớm trong lịch sử Trung Hoa. Từ thời Hạ, Thương, Chu, đã tồn tại một nước *Việt* trên địa bàn Triết Giang và Thượng Hải ngày nay. Đến thời Việt vương Câu Tiễn thì nước Việt tiêu diệt nước Ngô và làm bá chủ chư hầu từ năm 473 trước Công nguyên. Đến năm 334 trước Công nguyên, nước Việt bị nước Sở thôn tính. Cùng trong năm ấy, vương quốc *Mân Việt* đã ra đời trên địa bàn tỉnh Phúc Kiến ngày nay, tồn tại đến năm 110 trước Công nguyên thì bị sáp nhập vào đất Hán. Năm 204 trước Công nguyên, sau khi thống nhất các bộ lạc và nhà nước của người Âu Việt và Lạc Việt ở phía nam Bách Việt, Triệu Đà, một người gốc Hán, đã đặt tên cho vương quốc của mình là *Nam Việt* (南越). Đến năm 111 trước Công nguyên, Nam Việt cũng bị sáp nhập vào đất Hán. Đến thời Ngũ Đại Thập Quốc, nước *Ngô Việt* (907-978) đã ra đời trên địa bàn Triết Giang, Thượng Hải và một phần Giang Tô, Phúc Kiến ngày nay. Năm 917, tướng nhà Đường là Lưu Nghiễm cũng nhân lúc Trung Nguyên loạn lạc, đã chiếm cứ vùng Lĩnh Nam lập ra nước *Đại Việt*, sang năm 918 mới đổi thành Đại Hán, sử gọi là Nam Hán. Hiện nay, tỉnh Quảng Đông còn được gọi là đất *Việt*, với một tự dạng khác (粵). Sông Tây Giang chảy qua tỉnh Quảng Đông còn được gọi là *Việt Giang*. Tiếng Quảng Đông (Cantonese) còn được gọi là *Việt ngữ*, và là một trong “bát đại phương ngôn” của tiếng Hán ngày nay.

Bối cảnh lịch sử ấy rõ ràng có liên quan đến sự hình thành tộc danh và quốc danh của người Việt sau khi họ tách khỏi khối Việt – Mường và giành độc lập từ tay người Hán năm 939. Năm 968, sau khi dẹp loạn thập nhị sứ quân, Đinh Tiên Hoàng đã đặt tên cho vương quốc của mình là *Đại Cồ Việt* (大瞿越). Đó là lần thứ hai trên lãnh thổ Việt Nam kể từ thời nhà Triệu, tộc danh Việt trở thành quốc danh, chứng minh sau hơn 1000 năm Bắc thuộc, người Việt đã nhận tộc danh ấy về mình, và muốn khẳng định quyền làm chủ của mình trên vương quốc mới. Đến năm 1054, vua Lý Thánh Tông đổi quốc hiệu thành *Đại*

*Việt* (大越). Năm 1802, sau khi thống nhất đất nước, vua Gia Long muốn đổi lại quốc danh *Nam Việt*, nhưng theo ý nhà Thanh mới gọi là *Việt Nam* (越南) từ năm 1804.

Kể từ thời Bắc thuộc về sau, quốc danh *Việt* chỉ bị bỏ qua trong một vài thời đoạn ngắn, với quốc hiệu Vạn Xuân (544-602) của nhà Tiền Lý, quốc hiệu Đại Ngu (1400-1407) của nhà Hồ, quốc hiệu Đại Nam (1839-1945) của nhà Nguyễn. Từ năm 1945 đến nay, *Việt Nam* lại trở thành quốc danh chính thức của đất nước Việt Nam. Ngày nay, người Việt tự gọi mình là *Việt*, vì danh xưng đó tuy bắt nguồn từ cách gọi của tổ tiên người Hán, nhưng đã trở thành tộc danh của người Việt và quốc danh của Việt Nam từ lâu, và nó giúp người Việt tự phân biệt mình với Hán tộc, với người Hoa<sup>2</sup>.

Trong khi đó, các vương triều Trung Hoa lần lượt gọi lãnh thổ Việt Nam là Giao Chỉ Bộ, Giao Châu, An Nam Đô Hộ Phủ, Tĩnh Hải Quân, Giao Chỉ Quận, An Nam Quốc, Việt Nam Quốc. Trong đó, *An Nam* (安南) là cách gọi lâu dài nhất của các triều đại Trung Hoa. Tên gọi này xuất hiện lần đầu tiên dưới thời nhà Ngô (sử gọi là Đông Ngô, 220-280), trở thành địa danh ngoại sinh chỉ đất nước Việt Nam dưới thời nhà Đường (618-907), và trở thành một quốc danh ngoại sinh kéo dài từ thời nhà Tống (960-1279) đến thời nhà Thanh (1644-1912).

Năm 248, trước sự tàn ác của quan lại nhà Ngô, Bà Triệu (Triệu Thị Trinh, 225-248) cùng anh là Triệu Quốc Đạt khởi nghĩa ở Cửu Chân, giết Thứ sử nhà Ngô ở Giao Châu. Hay tin, vua Ngô là Tôn Quyền liền sai Lục Dận làm Thứ sử Giao Châu, *An Nam Hiệu úy*, dẫn 8000 quân sang đàn áp. Sau năm sáu tháng đương cự, Bà Triệu thua trận, tuấn tiết trên núi Tùng (xã Triệu Lộc, huyện Hậu Lộc, Thanh Hóa), lúc 23 tuổi. Sau khi tàn sát quân khởi nghĩa, nhà Ngô cho Tôn Tư làm Thái thú Giao Chỉ. Tôn Tư cũng là một kẻ khét tiếng tham lam, bạo ngược. Năm 263, một viên lại ở quân Giao Chỉ là Lã Hưng giết Tôn Tư, đem Giao Chỉ theo về nhà Ngụy. Nhà Ngụy cho Lã Hưng làm *An Nam Tướng quân*, sai Hoắc Giặc làm Thứ sử Giao Châu, Thoán Cốc làm Thái thú Giao Chỉ. Năm 264, Lã Hưng và Thoán Cốc bị thủ hạ sát hại. Năm 265, nhà Tấn thay nhà Ngụy, cử Mã Dung rồi Dương Tắc làm Thái thú Giao Chỉ. Sau hai lần Nam xâm bắt thành (268, 269), vào năm 271 nhà Ngô sai Đào Hoàng đi theo đường biển, tiến vào Giao Châu, phá được thành và bắt Dương Tắc. Nhà Ngô lấy lại Giao Châu và tiếp tục cai trị cho đến khi bị nhà Tấn thay thế vào năm 280.

Sau khi thống nhất Trung Hoa, vào năm 622, nhà Đường (618-907) thành lập Giao Châu đô hộ phủ để cai quản vùng đất phía Nam. Sau đó, nhà Đường liên tiếp đưa quân xâm lược các vương quốc và bộ lạc xung quanh, lần lượt thành lập các cơ quan quản lý các khu vực chiếm đóng: An Đông đô hộ phủ, An Bắc đô hộ phủ. Năm 679, nhà

<sup>2</sup> Có giả thuyết cho rằng tộc danh *Việt* có nguồn gốc là chữ tượng hình của người Hán mô phỏng lưỡi rìu của người Bách Việt [Bình Nguyên Lộc, 1971, p.154-157, 784-787; Trần Ngọc Thêm, 2004, p.57-58]. Xin ghi nhận đề chờ cao kiến của các nhà nghiên cứu.

Đường đời Giao Châu đô hộ phủ thành *An Nam đô hộ phủ*. Từ đó, An Nam trở thành địa danh chỉ đất nước Việt Nam, cho đến năm 866 mới được nhà Đường thay thế bằng danh xưng mới là Tĩnh Hải Quân. Năm 939, nhân thời cơ Trung Hoa đại loạn dưới thời Ngũ Đại Thập Quốc, người Việt cùng với các tộc người anh em đã giành lại độc lập thành công. Nhưng các vương triều Trung Hoa vẫn chưa thừa nhận thực tế đó ngay. Năm 973, sứ nhà Tống đã sang phong cho Đinh Tiên Hoàng làm Giao Chỉ Quận Vương, phong cho Đinh Liễn làm Kiểm hiệu Thái sư Tĩnh Hải Quân Tiết độ sứ An Nam đô hộ. Năm 986, sứ nhà Tống lại sang phong cho Lê Hoàn làm Kim tử Quang lộc Đại phu, Kiểm hiệu Thái úy, An Nam đô hộ Tĩnh Hải Quân Tiết độ sứ, Kinh triều Khai Quốc Hầu. Danh xưng *An Nam đô hộ*, rồi *Giao Chỉ Quận Vương* đã được các đời vua Tống sử dụng. Cho đến năm 1164, vua Tống Hiến Tông mới sai sứ sang phong cho vua Lý Anh Tông làm *An Nam Quốc Vương*, đổi Giao Chỉ Quận thành *An Nam Quốc*, công nhận nước ta là một vương quốc riêng biệt (Đỗ Đức Hùng & Nguyễn Đức Nhuệ..., 2001, tr.24-27, 38, 46, 53, 56, 115).

Từ đó, tên gọi *An Nam Quốc* đã được các triều đại Trung Hoa sử dụng liên tục cho đến năm 1804, khi hoàng đế nhà Thanh chấp nhận *Việt Nam Quốc* là quốc danh mới của nước ta. Do đó, người Trung Hoa và người Hoa di cư sang Việt Nam thường gọi người Việt là người An Nam. Theo đó, từ thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX, thực dân Pháp cũng gọi Việt Nam là *Annam*, và gọi người Việt bằng một danh xưng khinh miệt là Annamite. Những cách gọi này thể hiện cái nhìn kì thị của ngoại nhân quá rõ nên không được người Việt chuộng dùng. Tuy nhiên, nó vẫn có ảnh hưởng, khiến cho một số người Việt trước đây cũng tự gọi mình là người An Nam.

Còn các tộc danh khác của người Việt, xuất phát từ các tộc người cộng cư trên đất nước Việt Nam, lại phản ánh những cái nhìn khác hẳn. Trước hết là cách gọi của người Mường, một cộng đồng cư trú ở vùng núi Phú Thọ, Hòa Bình, Sơn La, Thanh Hóa..., chia tách khỏi Việt – Mường từ khoảng thế kỉ VIII đến thế kỉ X. Chúng ta đều biết sở trường văn hóa của người Việt trên đồng bằng Bắc Bộ – Bắc Trung Bộ trong suốt thời tự chủ là làm nông nghiệp lúa nước và thủ công nghiệp. Đó là những tiền đề để người Việt phát triển thương nghiệp và chợ búa, và nơi chợ búa phát triển nhất là đất Kinh Kỳ Kẻ Chợ (trung tâm Hà Nội ngày nay). Từ nơi đây, hàng hóa tập kết từ các làng quê và từ nước ngoài được thương nhân phân phối đến khắp nông thôn và đưa lên miền núi để đổi lấy gỗ rừng, gia súc... Chính vì vậy, khi tiếp xúc với người Việt từ miền xuôi đến, người Mường chỉ toàn thấy các thương nhân và các đặc trưng văn hóa của chốn Kinh Kỳ Kẻ Chợ. Trong con mắt người Mường, thương nhân và các đặc trưng văn hóa Kinh Kỳ Kẻ Chợ đã trở thành sứ giả của tộc Việt, đại diện cho tộc Việt. Từ đó, Chở “người Kinh”, con Chở “người Kinh”, con Kẻ Chở “người Kẻ Chợ”, mỗi Kinh “người Kinh”, Kinh Kỳ Kẻ Chở “Kinh Kỳ Kẻ Chợ” đã trở thành những tộc danh mà người Mường dùng để gọi người Việt ở miền xuôi (Nguyễn Văn Khang cb, 2002).

Nhận diện và đặt tên cho tộc Việt qua tầng lớp thương nhân Việt cũng là cách của người Nguồn, một cộng đồng cư trú ở vùng núi Quảng Bình, chia tách khỏi tộc Việt từ khoảng thế kỉ X đến thế kỉ XIV. Người Nguồn gọi người Việt là ngài Puôn, nghĩa là “người đi buôn” (Võ Xuân Trang cb, 2008). Tương tự, người Tày, người Nùng, người Hán gọi người Việt là Kinh, ám chỉ nguồn gốc và đặc trưng văn hóa Kinh Kỳ của họ. Cộng đồng người Việt cư trú ở tỉnh Quảng Tây, cũng được người Trung Quốc ở đó gọi là người Kinh. Còn người Thái gọi Việt là Keo. Do cả người Mường, người Tày, người Nùng, người Hán đều gọi Việt là Kinh, tộc danh này cũng đã trở thành một tộc danh mà người Việt dùng để tự gọi mình.

Trong khi đó, các tộc người nói tiếng Nam Á và Nam Đảo ở phía nam gọi người Việt bằng một danh xưng hoàn toàn khác. Người Brū trước đây gọi người Việt là Yuan. Các tộc người khác ở Trường Sơn - Tây Nguyên, và người Chăm, người Khmer gọi Việt là Yuôn. Yuan hay Yuôn đều có sắc thái miệt thị, thể hiện cái nhìn phân biệt đối với một cộng đồng cư trú cận kề nhưng lại có những đặc trưng văn hóa khác xa với các tộc người bản địa<sup>3</sup>. Ngày nay, một bộ phận cư dân các tộc người này đã chuyển sang dùng danh xưng Việt hoặc Kinh, với sắc thái trung hòa, để gọi người Việt.

### 3. Văn hóa trong tộc danh các tộc người thiểu số

**Người Mường** quần cư thành đơn vị tổ chức cộng đồng cơ sở gọi là xóm (còn gọi là chòm, quê, quên) hoặc làng (ở Thanh Hóa). Các đơn vị quần cư này tập hợp các gia đình theo quan hệ láng giềng. Chịu ảnh hưởng văn hóa Thái, người Mường đã tập hợp các xóm lại và lập ra tổ chức mường. Mỗi mường có khoảng trên dưới một chục xóm. Trước đây, trên địa bàn của người Mường có 4 mường lớn nhất là Pi, Vang, Thành, Đông và một số mường khác. Những mường lớn như mường Pi, mường Vang ở Hòa Bình có trên 20 xóm. Và đó chính là xuất phát điểm của tộc danh Mường mà người Thái, người Việt dùng để gọi người Mường; trong khi người Mường vẫn có tộc danh tự gọi là Mol, Muan có nghĩa là “người” (Nguyễn Văn Khang cb, 2002).

**Người Brū** có tộc danh tự gọi chung là Brū. Tên gọi này phản ánh tính cộng đồng của người Brū trong hiện tại và được khoa học công nhận (Khổng Diễn, 1978, tr.127; Vương Hữu Lễ, 1993, tr.5; Vương Hữu Lễ, 1997, tr.13; Mạc Đường, 1997, tr.96; Lý Tùng Hiếu, 2007). Theo Gérard Diffloth (1980-1981, tr.65), tộc danh Brū đối với các nhóm Kuy, Souei và Ngeq đều có nghĩa là “người vùng núi” (montagne). Theo kiểm tra của chúng tôi, trong nhận thức của người Brū, Brū nguyên nghĩa cũng là “người ở vùng cao”, nên ngoài việc dùng làm tên tự gọi, đồng bào cũng dùng nó để chỉ các tộc người vùng cao khác như Brū Êđê, Brū Jrai, Brū Sedang... Tộc danh này được ghi lại dưới nhiều dạng khác nhau:

<sup>3</sup> Có ý kiến giải thích rằng tộc danh Yuan hay Yuôn có liên hệ với “Yueh” là cách đọc tộc danh Việt theo tiếng Hán. Tuy nhiên, chúng tôi không cho rằng giải thích ấy có căn cứ chắc chắn, nên chỉ xin ghi nhận ngoài lề để chờ cao kiến của các nhà nghiên cứu.

Bru, Brouou, Buru, Baro, Bro, Brou, Bruu, B'ru, Baru, Brũ..., nhưng Brũ (tổ hợp phụ âm br đi với nguyên âm u căng) là cách ghi chính xác nhất và hợp lí nhất vì đó chính là cách ghi bằng chữ viết Brũ được xây dựng năm 1967 và cải tiến năm 1986. Ở Lào, người Brũ được người Lào gọi là người Sô, nghĩa là “người ở núi” (Mạc Đường, 1997, tr.96). Ở Việt Nam, người Brũ còn có tộc danh khác là Vân Kiều hoặc Bru - Vân Kiều. Nguồn gốc đầu tiên của danh xưng Vân Kiều có lẽ là tên buôn “vil Sakiêu”, một buôn hình thành từ rất lâu đời và nằm ở trung tâm địa bàn cư trú của người Brũ ở Việt Nam, tức là xã Hướng Hiệp, huyện Đa Krông, tỉnh Quảng Trị. Do vị thế đó, tên buôn “vil Sakiêu” đã được dùng để gọi đồng sông và trái núi lân cận và được ghi lại bằng chữ Hán là nguồn “Viên Kiệu”, núi “Viên Kiệu”. Trên cơ sở tên nguồn sông và tên núi, từ đầu đời Gia Long (1802-1819), “Viên Kiệu” đã trở thành tên một nguyên sách nộp thuế cho nhà Nguyễn, và đến năm 1827 thì được nâng lên thành tổng “Viên Kiệu”, thuộc châu Hướng Hóa, đạo Cam Lộ, trấn Quảng Trị. Và cuối cùng là sự hình thành tộc danh “Vân Kiều” mà lúc ban đầu dùng để chỉ dân cư của tổng Viên Kiệu. Còn về nguồn gốc của danh xưng Bru – Vân Kiều, theo Trần Trí Dõi (1999, tr.86), “từ năm 1979, tên gọi Bru – Vân Kiều được sử dụng để thay thế tên gọi Bru, do nhóm Vân Kiều không muốn gọi mình là Bru và các nhóm còn lại cũng không muốn mình bị coi là Vân Kiều”. Nhưng theo Lương Vũ (1993, tr.157), danh xưng Bru – Vân Kiều theo danh mục của Nhà nước để chỉ chung các nhóm Brũ ở Việt Nam trên thực tế chưa ổn, đồng bào thuộc dân tộc này chưa đồng ý. Phan Hữu Dật (1994, tr.18) nói rõ: “Đồng bào Bru – Vân Kiều muốn được gọi là Vân Kiều”. Còn các danh từ Kalo, Cà Lơ, Galler, Kalo, Calo, Kaleu được Viện Ngôn ngữ học (1984, tr.35), Đặng Nghiêm Vạn (2003, tr.211) và Barbara F. Grimes (1988, tr.543-547, 611-613) nhắc đến như một “tên gọi khác” của người Brũ thì chỉ là một sự hiểu lầm, do ở người Brũ có tục kết bạn gọi là kà lơ; nhiều người khi nghe họ gọi nhau như vậy đã tưởng lầm rằng kà lơ là tên tự gọi của đồng bào. Ngoài nhóm Vân Kiều đến Việt Nam sớm nhất, người Brũ còn có ba nhóm địa phương khác: Tri (hay Trì, Trĩ, Tia Ri, Chà Ly, Trùi); Ma Coong (hay Măng Coong, Mong Khong, Mường Kong, Mang Cong); Khùa. Theo Mạc Đường (1997, tr.96-97), Khùa là tên gọi từ Khạ, có nghĩa là người ở rừng, còn Trĩ cũng như Măng Coong đều là tên các địa phương nằm trong vùng Nhom-ma-rát và Ba-na-phầu ở Lào.

**Người Chăm** có tộc danh tự gọi chung là Chăm, bắt nguồn từ quốc danh Champa. Còn người Việt thường gọi người Chăm là người Hời, người Lôi, người Chiêm Thành, người Chàm. Cách gọi người Hời và người Lôi cổ xưa hơn, có thể bắt nguồn từ tộc danh Hroi của người Chăm trước khi tộc danh Chăm ra đời. Cách gọi người Chiêm Thành trước đây thì bắt nguồn từ quốc danh Chiêm Thành, phiên dịch từ quốc danh Champa. Còn cách gọi người Chàm có thể bắt nguồn từ cách đọc trại quốc danh Champa. Quốc danh Champa của người Chăm trước đây có thể bắt nguồn từ địa danh Champa, một thành bang ra đời ở Bắc Ấn Độ vào thời cổ đại. Dựa theo địa bàn cư trú, các nhà nghiên cứu thường chia người Chăm thành ba nhóm với ba tên gọi khác nhau. Tên gọi của nhóm Chăm Pangdurangga ở

Ninh Thuận và Bình Thuận bắt nguồn từ địa danh Pangdurangga là tên một tiểu quốc Chăm hình thành trên địa bàn Ninh Thuận – Bình Thuận vào thế kỉ thứ I. Những người Chăm Pangdurangga theo Hồi giáo bản địa hóa được gọi bằng tiếng Ả Rập là Chăm Awal “phần đầu” (đọc là Chăm Aval, chỉ những người Chăm theo đạo Bà Ni), hoặc bằng tiếng Chăm là Chăm Bani hay Chăm Bini. Những người Chăm Pangdurangga theo Ấn Độ giáo bản địa hóa được gọi bằng tiếng Ả Rập là Chăm Ahiér “phần sau” (đọc là Chăm Ahiên, chỉ những người Chăm không theo đạo Bà Ni), hoặc bằng tiếng Chăm là Bà Chăm “Chăm theo Bà La Môn giáo”, hay Chăm Cuh “Chăm thiêu” (vì người Chăm Ahiér theo tục hoá táng), hay Chăm Jat “Chăm gốc”. Tên gọi của nhóm thứ hai là Chăm Hroi hay Haroi được cho là bắt nguồn từ tiếng Chăm ia harei “mặt trời”, chỉ xuất xứ của họ là từ đồng bằng ven biển phía đông di trú đến Tây Nguyên. Sau nhiều thế kỉ cộng cư với người Bahnar ở vùng núi Phú Yên, Bình Định, Gia Lai, nhóm Chăm Hroi đã chịu ảnh hưởng của văn hóa Bahnar sâu sắc, nên còn được gọi là người Bahnar Chăm. Nhóm thứ ba được gọi là Chăm Nam Bộ vì cư trú trên địa bàn Nam Bộ. Ngoài ra còn có cách gọi theo tôn giáo là nhóm Chăm Islam, chỉ những người Chăm ở Nam Bộ và Ninh Thuận theo đạo Hồi Islam.

**Người M’ông** thì chỉ có một tộc danh chung, nhưng lại được giới nghiên cứu viết bằng nhiều cách khác nhau: M’ông, Mnông, Monông, Mơ Nông, Pơ Nông (tiếng Việt), Mnong, Pnong, Budong (tiếng Anh). Nhưng theo một số trí thức M’ông mà chúng tôi tiếp xúc tại thị xã Gia Nghĩa (tháng 7/2004), tộc danh của họ phải viết là Bu Nong (bằng chữ M’ông) hoặc Bu Noong (bằng chữ Quốc ngữ) mới đúng, và phải đọc với nguyên âm ô dài (Bu Nông). *Từ điển M’ông – Việt* do Bùi Khánh Thế và Đinh Lê Thư chủ biên (1994, tr.136) cũng ghi nhận Bu Nông là tộc danh của người M’ông. Tuy vậy, bản thân người M’ông lại không giải thích được nguồn gốc và ý nghĩa của tộc danh này. Trong tiếng M’ông, bu có nghĩa là “người”, còn nông có nghĩa là “(trái) bầu” – một ý nghĩa khó dùng để giải thích tộc danh Bu Nong, Bu Noong hoặc Bu Nông. Còn nếu ghép hai yếu tố đó làm một thì Bu Nong, Bu Noong hoặc Bu Nông đều không có ý nghĩa gì trong tiếng M’ông. Người Chăm gọi người M’ông là Binaung, người Việt gọi là Mơ Nông; nhưng trong tiếng Chăm và tiếng Việt, những danh xưng này cũng không có nghĩa. Trong các tộc người láng giềng của người M’ông, danh từ Bu Nong, Bu Noong hoặc Bu Nông chỉ có ngữ âm tương tự với khái niệm vonom “núi” trong tiếng Koro và phnum hoặc phnom “núi” trong tiếng Khmer. Vậy nguồn gốc của Bu Nong, Bu Noong hoặc Bu Nông phải chăng có liên quan đến các tộc người láng giềng này? Theo nhà sử học Lương Ninh (1984, tr.68), “thời tiền sử, một bộ phận cư dân cổ Đông Nam Á đã sinh sống trên đất nước Campuchia ngày nay và theo dấu vết văn hóa, còn lan rộng trên cả cao nguyên Cò-rạt và trung lưu sông Mekong. Hậu duệ của bộ phận này là một tộc ít người còn sinh sống ở miền núi Campuchia và cả ở Trường Sơn (Việt Nam) – người Pnong. Hiện nay, người Khmer chiếm số đông tuyệt đối trong dân cư, nhưng người Khmer rất gần gũi người Pnong về mặt nhân học, nói theo nghĩa rộng. Cho nên tác giả cho rằng dân cư tiền sử là người Pnong, còn

người Khmer hình thành muộn, trong quá trình xuất hiện nhà nước, và gọi người Khmer là ‘người *Pnong Ấn Độ hóa*’”. Dựa theo giả thuyết này của Lương Ninh, chúng tôi phỏng đoán M’ nông, Mnông, Mơ nông, Mơ Nông, Pơ Nông, Mnong, Pnong, Budong, Bu Nong, Bu Noong, Bu Nông đều là tộc danh bắt nguồn từ danh từ Phnom “núi” là cách gọi của người Khmer để chỉ các tộc người cư trú ở vùng núi, trong đó có người M’ nông, phân biệt với người Khmer cư trú ở bồn địa Biển Hồ Tonle Sap. Điều đó giải thích tại sao mặc dù là tộc danh phổ biến nhưng tất cả các cách gọi tộc danh của người M’ nông đều không phải là từ ngữ M’ nông, khiến cho người M’ nông hoàn toàn không hiểu ý nghĩa của chúng và dẫn tới nhiều cách đọc trại khác nhau.

**Người Hoa** ở Việt Nam trên thực tế có rất nhiều tên gọi. Xưa kia, người Việt gọi người Hoa là người Ngô, một danh xưng ác cảm hình thành từ thời triều đại nhà Ngô xâm lược và đàn áp cư dân Giao Châu – Quảng Châu (210-280), và được sử dụng đến tận thế kỉ XIX, với chứng tích là bản tuyên ngôn “Bình Ngô đại cáo” do Nguyễn Trãi phụng mệnh Lê Lợi soạn thảo sau khi đánh đuổi giặc Minh (1428), và các mục từ Ngô, nước Ngô, thăng Ngô trong các từ điển của Alexandre de Rhodes (1991, tr.164), Pierre Pigneaux de Béhaine (1999, tr.33, 324), Huỳnh Tịnh Paulus Của (1998, tr.51, 710). Những người Hoa “phản Thanh phục Minh” đến Nam Bộ vào thế kỉ XVII-XVIII thì được gọi là người Minh Hương, tức “hương hỏa nhà Minh”. Ngày nay, con cháu của họ phần nhiều đã trở thành người Việt. Còn những người Hoa mà thời nhà Nguyễn gọi là Đường nhân “người Đường” và hiện nay vẫn còn giữ nguyên ngôn ngữ, văn hóa, ý thức tộc người, thì chủ yếu là con cháu của di dân người Hoa đến Nam Bộ vào thế kỉ XIX-XX. Họ không tự gọi mình là người Trung Quốc, người Hán, người Hoa, mà là Thòng Dành (tiếng Quảng Đông) hoặc Tùng Nán (tiếng Triều Châu), tức là “Đường nhân”, “người Đường”. Nguồn gốc của danh xưng ấy là do vào thời nhà Đường (618-907), người Hán đã lan tràn khắp Lĩnh Nam, đồng hóa cư dân ở đó, rồi từ đó họ mới di dân đến Việt Nam, mang theo ý thức tộc người và tên gọi “Đường nhân”. Không chỉ vậy, do quê quán khác nhau và nhập cư vào những thời điểm khác nhau, người Hoa ở Việt Nam rất không thuần nhất về văn hóa và ngôn ngữ. Từ đó, họ còn có những danh xưng tự gọi căn cứ vào xuất xứ là các địa phương ở duyên hải Giang Nam, Trung Quốc: Quảng/ Quảng Đông, Tiêu/ Triều Châu, Phước Kiến/ Phúc Kiến, Hải Nam, He. Người Việt thì gọi những người Hoa cộng cư là người Tàu, Các Chú “Khách Trú”, Quảng “Quảng Đông”, Tiêu “Triều Châu”, He “Hakka, Khách Gia”... Hiện nay, nhà nước và giới khoa học Việt Nam gọi chung tất cả người Hán định cư ở Việt Nam là người Hoa, phân biệt với Hoa kiều là những người Trung Quốc có mặt ở Việt Nam nhưng không nhập tịch Việt Nam.

**Người Khmer** có tộc danh tự gọi là Khêmară, Khmer, được cho là bắt nguồn từ tên gọi của người lập quốc. Theo truyền thuyết địa phương, một ả sĩ Ấn Độ tên là Kambu đã đến Chân Lạp kết hôn với nữ thần Mera, nên con cháu của họ được gọi là Kambuja nghĩa là “con cháu của Kambu”, và tên ghép của hai vợ chồng trở thành tên gọi tộc người là



Kambu-Mera, Khêmară?, Khmer. Người Khmer ở Nam Bộ cũng được gọi là Khêmară? Krôm, Khmer Krôm, nghĩa là “Khmer Dưới”, biểu thị vùng cư trú của họ là vùng đất thấp ở hạ lưu sông Bassac (Cửu Long). Người Chăm và các tộc người bản địa Đông Nam Bộ thì gọi người Khmer là Kur, có thể bắt nguồn từ tộc danh Khêmară?, Khmer. Người Việt Nam Bộ thì gọi những người Khmer cộng cư là người Thổ, người Miên. Cách gọi người Thổ “thổ dân” bắt nguồn từ cách gọi chung của người Việt đối với những cư dân bản địa trên những địa bàn mà người Việt đến mưu sinh. Do đó, người Tày ở vùng núi Việt Bắc – Đông Bắc, người Thổ ở vùng núi Thanh Hóa – Nghệ An, người Stieng ở Bình Phước, người Khmer ở Nam Bộ... đều được người Việt gọi là người Thổ. Còn tộc danh người Miên bắt nguồn từ quốc danh Cao Miên mà nhà Nguyễn dùng để gọi Chân Lạp, bắt nguồn từ tộc danh tự gọi Khêmară?, Khmer của người Khmer. Quốc danh Cao Miên về sau do kỵ húy vua Thiệu Trị (Nguyễn Phúc Miên Tông), nên đổi gọi là Cao Man hoặc Cao Mên. Trước đó, người Việt gọi đất nước của người Khmer là Chân Lạp, bắt nguồn từ quốc danh Chên-la; hoặc Giản Phố Trại, Đông Phố, là những hình thức phiên âm sang Hán Việt của quốc danh Kambuja.

Ngoài những tộc danh không rõ nghĩa, các tộc danh còn lại của các tộc người thiểu số Việt Nam có thể chia thành bốn loại:

**(1) Những tộc danh biểu thị tư cách con người:** Monui “người” – tên tự gọi của người Katu (Viện Dân tộc học, 1984, tr.153); Kòn cau “con-người” – tộc danh tự xưng của người Koho, người Mạ (Tạ Văn Thông, 1993, tr.23, 24)... Thông điệp văn hóa của những tộc danh loại này là sự khẳng định tư cách con người của tộc người ấy, phân biệt với giới tự nhiên, với các loài động vật. Điều đó cũng tương tự tộc danh tự gọi Mol, Muan của người Mường.

**(2) Những tộc danh biểu thị địa vực cư trú hoặc xuất xứ của tộc người:** Xinh Mun “người ở núi” (Viện Dân tộc học, 1978, tr.118); Chứt “núi đá” (Nguyễn Văn Lợi, 1993a, tr.10); Nguồn “nguồn Cơ Sa, nguồn Kim Linh” (Võ Xuân Trang cb, 2008); Pa koh “phía núi” (Viện Dân tộc học, 1984, tr.163); Làc “rừng thưa” (Tạ Văn Thông, 1993, tr.23, 24)... Tộc danh của người Jrai (hoặc Jarai) được cho là bắt nguồn từ danh từ drai “thác” trong tiếng Jrai, biểu thị địa hình địa vật đặc trưng của vùng cư trú của người Jrai. Tộc danh của người Hroi (hoặc Haroi) được cho là bắt nguồn từ danh từ ia harei “mặt trời”, biểu thị xuất xứ từ phía Đông và vùng cư trú ở phía Đông của người Hroi. Ta'ioh là tộc danh gọi người Ta'ioh, Pakóh, Pahi, biểu thị xuất xứ của họ là cao nguyên Ta'ioh ở Lào. Cũng có thể xếp vào loại này là tộc danh người Thổ “thổ dân” mà người Việt dùng để chỉ những cư dân bản địa trên những địa bàn mà người Việt đến mưu sinh: người Tày ở vùng núi Việt Bắc – Đông Bắc, người Thổ ở vùng núi Thanh Hóa – Nghệ An, người Stieng ở Bình Phước, người Khmer ở Nam Bộ... Thông điệp văn hóa của những tộc danh loại này là sự khẳng định địa vực cư trú hoặc xuất xứ của tộc người ấy, phân biệt với địa vực cư trú hoặc xuất xứ của các tộc người cận cư. Điều đó cũng tương tự các tộc danh Brũ, Sô, Khùa,

Vân Kiều, Trĩ, Mãng Coong của người Brū; các tộc danh Chăm, Chiêm Thành, Chàm của người Chăm; các tộc danh Minh Hương, Thoòng Dành, Tùng Nán, Quảng, Quảng Đông, Tiêu, Triều Châu, Phước Kiến, Phúc Kiến, Hải Nam, He, Hakka, Khách Gia... của người Hoa; các tộc danh Khêmarā?, Khmer của người Khmer...

**(3) Những tộc danh biểu thị đặc trưng văn hóa của tộc người:** Tộc danh Sre “ruộng nước” để gọi nhóm Koho biết làm ruộng nước là người Koho Sre (Tạ Văn Thông, 1993, tr.23, 24); tộc danh Pu Nà “người làm ruộng” (Nguyễn Văn Lợi, 1993a, tr.10)... Thông điệp văn hóa của những tộc danh loại này là sự khẳng định đặc trưng văn hóa khác biệt của tộc người ấy, phân biệt với văn hóa của các tộc người cận cư. Điều đó cũng tương tự các tộc danh Chỡ, con Chỡ, con Ké Chỡ, mỗi Kinh, Kinh Kỳ Ké Chỡ mà người Mường gọi người Việt; tộc danh ngài Puôn mà người Nguồn gọi người Việt; tộc danh Kinh mà người Tày, người Nùng, người Hán gọi người Việt; tộc danh Mường mà người Thái, người Việt gọi người Mường; tộc danh Bahnar Chăm của nhóm Chăm Hroi...

**(4) Những tộc danh mang sắc thái kì thị:** Tộc danh Xá của người Thái ở vùng Tây Bắc - Bắc Trung Bộ gọi các tộc người Mon-Khmer làm lúa rẫy và săn câu lượm hái; tộc danh Khả Toong Lương “Xá lá vàng” của người Thái ở Lào gọi người Rục săn câu lượm hái trong rừng; tộc danh Moi của người Việt gọi các tộc người Mon-Khmer và Malayo-Polynesian ở Trường Sơn – Tây Nguyên... Đây thường là những tộc danh phiếm chỉ, không nhằm vào một tộc người cụ thể nào, nhưng biểu thị những cái nhìn kì thị, khinh miệt đối với những tộc người bị xem là lạc hậu, bán khai. Điều đó cũng tương tự các tộc danh Yuan, Yuôn mà các tộc người Trường Sơn – Tây Nguyên và Chăm, Khmer trước đây dùng để gọi người Việt cận cư. Nguyên nhân hình thành những cái nhìn kỳ thị ấy là do sự tương phản về đời sống văn hóa vật chất, sự dị biệt về đời sống văn hóa tinh thần, và ảnh hưởng của các nền văn minh ngoại lai: người Việt chịu ảnh hưởng của văn minh Trung Hoa; người Thái, người Chăm và người Khmer chịu ảnh hưởng của văn minh Ấn Độ. Ngày nay, các tộc danh phiếm chỉ có sắc thái khinh miệt ấy không còn được dùng phổ biến, và được thay thế dần bằng những danh xưng trực chỉ và trung tính hơn.

#### 4. Kết luận

Cùng với ngôn ngữ tộc người, tộc danh là dấu chỉ trước tiên giúp cho một tộc người tự phân biệt với những tộc người khác và phân biệt những tộc người khác với tộc người mà mình sở thuộc. Nguồn gốc trực tiếp của tộc danh có thể là một danh xưng tự gọi, nhưng thường là xuất phát từ cách gọi để phân biệt của các tộc người lân cận. Các tộc người thường dựa vào nơi cư trú hoặc một điểm đặc trưng, đặc thù về văn hóa của các tộc người láng giềng để đặt tên cho họ. Do đó, tộc danh thường phản ánh xuất xứ và phản ánh cái nhìn của các tộc người đối với nhau.

Việt Nam là một quốc gia đa tộc người, và đóng vai trò trung tâm trong suốt tiến trình lịch sử Việt Nam chính là tộc Việt. Từ những nhóm tổ tiên cư trú trên miền núi Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ, tộc Việt đã mở rộng địa bàn từ miền núi xuống đồng bằng, hải đảo

và mở rộng lãnh thổ tộc người xuống phương Nam, cộng cư và tiếp biến văn hóa với các tộc người thiểu số anh em để làm giàu nội lực văn hóa của mình và của quốc gia dân tộc Việt Nam mà mình là rường cột. Trong quá trình đó, sự hòa hợp với các tộc người cộng cư thường xen kẽ với những va chạm về không gian sinh tồn và văn hóa, dẫn tới sự hình thành những tộc danh mang nghĩa xấu cả từ hai phía. Nhưng ngày nay, tộc Việt đã trở thành lực lượng đoàn kết các tộc người Việt Nam trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước. Chính nhờ vai trò đó của tộc Việt, quốc gia dân tộc Việt Nam mới có thể đương đầu với biết bao thiên tai địch họa mà vẫn trường tồn và phát triển. Và trong bối cảnh đổi mới, hội nhập, công nghiệp hóa, hiện đại hóa hôm nay, tộc Việt với vai trò chủ thể văn hóa chính của văn hóa Việt Nam đang phát huy ảnh hưởng đến tất cả các vùng miền từ đồng bằng đến miền núi, cao nguyên. Ảnh hưởng ngày càng sâu rộng của văn hóa Việt đang thu hẹp những khác biệt và mở rộng sự đồng nhất về văn hóa giữa các vùng miền, dẫn đến sự hình thành và phổ biến của những tộc danh trung tính, tôn trọng lẫn nhau giữa các tộc người đang chung sống trên lãnh thổ Việt Nam.

❖ **Tuyên bố về quyền lợi:** Tác giả xác nhận hoàn toàn không có xung đột về quyền lợi.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Béhaïne, Pierre Pigneaux de. (1999). *Dictionarium Anamitico Latinum (Tự vị Annam Latinh), 1772-1773*, Hồng Nhuệ Nguyễn Khắc Xuyên dịch và giới thiệu. TPHCM: NXB Trẻ.
- Huỳnh Tịnh Paulus Của. (1998). *Đại Nam quốc âm tự vị*, Sài Gòn: Imprimerie Rey, Curisol & Cie, 1895-1896. NXB Trẻ in lại.
- Khổng Diển. (1978). Dân tộc Bru. Trong *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Bắc)*. Hà Nội: NXB Khoa học Xã hội.
- Phan Hữu Dật. (1994). Trở lại tên gọi một số dân tộc nước ta hiện nay. *Tạp chí Dân tộc học*, 1.
- Trần Trí Dõi. (1999). *Nghiên cứu ngôn ngữ các dân tộc thiểu số Việt Nam*. Hà Nội: NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Diffloth, Gérard. (1980-1981). Registres, Devoisement, Timbres Vocaliques: leur histoire en Katouïque. *Mon-Khmer Studies IX-X*. Hawaii: The University Press of Hawaii.
- Mạc Đường. (1997). *Dân tộc học và vấn đề xác định thành phần dân tộc*. Hà Nội: NXB Khoa học xã hội.
- Efimov, A. Ju. (1985). Xung quanh vấn đề về từ nguyên tên gọi của một số dân tộc ở Đông Nam Á. *Tạp chí Ngôn ngữ*, 4.
- Grimes, Barbara F., editor (1988). *Ethnologue: Languages of the world*, 11<sup>th</sup> edition. Dallas: Summer Institute of Linguistics, Inc., Dallas, Texas, 748 p.
- Lý Tùng Hiếu. (2007). *Đặc điểm về cấu tạo từ và về văn hóa Brū và Việt qua sự so sánh từ vựng của hai ngôn ngữ này*. Luận án tiến sĩ ngữ văn chuyên ngành ngôn ngữ học so sánh – đối chiếu. TP Hồ Chí Minh: Viện Khoa học Xã hội vùng Nam Bộ, 6/10/2007.

- Đỗ Đức Hùng, Nguyễn Đức Huệ, Trần Thị Vinh, Trương Thị Yến. (2001). *Việt Nam những sự kiện lịch sử (Từ khởi thủy đến 1858)*. NXB Giáo dục.
- Nguyễn Văn Khang (chủ biên). (2002). *Từ điển Mường – Việt*. Hà Nội: NXB Văn hóa Dân tộc.
- Vương Hữu Lễ. (1993). *Ngữ âm và từ vựng tiếng Bru*. Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, Trường Đại học Tổng hợp Huế.Huế.
- Vương Hữu Lễ (1997). *Từ điển Bru – Việt – Anh*. Huế: NXB Thuận Hóa.
- Nguyễn Văn Lợi. (1993a). *Tiếng Rục*. Hà Nội: NXB Khoa học Xã hội.
- Nguyễn Văn Lợi. (1993b). Tộc danh của một số dân tộc ở Nam Trung Quốc và Đông Nam Á. Vấn đề tên gọi Giao Chỉ. Trong *Việt Nam – những vấn đề ngôn ngữ và văn hóa*. Hà Nội: Hội Ngôn ngữ học Việt Nam và Trường Đại học Ngoại ngữ Hà Nội.
- Lương Ninh. (1984). *Lịch sử trung đại thế giới, Phần phương Đông, quyển II*. Hà Nội: NXB Đại học và Trung học Chuyên nghiệp.
- Rhodes, Alexandre de. (1991). *Dictionarium Annamiticum - Lusitanum - Latinum (Từ điển Annam - Lusitan - Latinh)*, 1651, Thanh Lãng, Hoàng Xuân Việt, Đỗ Quang Chính phiên dịch. Hà Nội: NXB Khoa học xã hội.
- Tạ Văn Thông. (1993). Tên riêng trong tiếng Koho. *Tạp chí Ngôn ngữ, 1*.
- Trần Ngọc Thêm. (2004). *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam. Cái nhìn hệ thống - loại hình*, in lần thứ 4. TPHCM: NXB Thành phố Hồ Chí Minh.
- Bùi Khánh Thế, Đinh Lê Thư (đồng chủ biên). (1994). *Từ điển M'ông – Việt*. Đắk Lắk: UBND tỉnh Đắk Lắk, Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Đắk Lắk và Trường Đại học Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
- Võ Xuân Trang (Chủ biên), Đinh Thanh Dự, và Lý Tùng Hiếu. (2008). *Văn hóa dân gian của người Nguồn ở Việt Nam*. Hà Nội: NXB Khoa học Xã hội.
- Lương Vũ. (1993). Một số vấn đề xung quanh việc dạy học và phổ biến bộ chữ các dân tộc thiểu số ở một số tỉnh miền Trung. Trong *Giáo dục ngôn ngữ và sự phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số phía Nam*. Hà Nội: NXB Khoa học xã hội.
- Viện Dân tộc học. (1978). *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Bắc)*. Hà Nội: NXB Khoa học xã hội.
- Viện Dân tộc học. (1984). *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Nam)*. Hà Nội: NXB Khoa học xã hội.
- Viện Ngôn ngữ học. (1984). *Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam và chính sách ngôn ngữ*. Hà Nội: NXB Khoa học xã hội.
- Đặng Nghiêm Vạn. (1986). Tên gọi các tộc người ở Việt Nam – một phản ánh xã hội. Trong *Những vấn đề ngôn ngữ học về các ngôn ngữ phương Đông*. Hà Nội: Viện Ngôn ngữ học.
- Đặng Nghiêm Vạn. (2003). *Cộng đồng quốc gia dân tộc Việt Nam*. TPHCM: NXB Đại học Quốc gia TPHCM.

**ORIGINS AND MEANINGS OF ETHNIC NAMES IN VIETNAM*****Ly Tung Hieu****University of Social Sciences and Humanities – Vietnam National University Ho Chi Minh City**Corresponding author: Ly Tung Hieu – Email: lytunghieu@gmail.com**Received: 19/02/2019; Revised: 20/3/2019; Accepted: 20/4/2019***ABSTRACT**

*Along with ethnic language, the name of ethnic group is the first sign to help an ethnic group distinguish themselves from others, and distinguish other ethnic groups from the one they belong to. The origins of the name of ethnic groups can be self-designations, but often comes from the differentiated callings of the neighboring communities. The communities often base on the habitator a cultural characteristic of their neighbors to name them. Therefore, the the name of ethnic groups in Vietnam often reflect the origin and the perspective of the ethnic groups towards each other.*

**Keywords:** name of ethnic group, nation name, place name, Vietnam.